

Số: **2864** /QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **28** tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết: Số 53/2016/NQ-HĐND ngày 23/12/2016; số 12/2017/NQ-HĐND ngày 10/4/2017; số 32/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017; số 33/NQ-HĐND ngày 24/11/2017; số 48/NQ-HĐND ngày 14/12/2017; số 02/NQ-HĐND ngày 10/4/2018; số 10/NQ-HĐND ngày 02/8/2018; số 39/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải tại Tờ trình 239/TTr-UBND ngày 24/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mù Cang Chải; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 765/TTr-STNMT ngày 25/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái với các nội dung như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019

Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch phân bổ đến từng xã, thị trấn trong huyện thể hiện tại phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Kế hoạch thu hồi đất phân bổ đến từng xã, thị trấn trong huyện thể hiện tại phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng xã, thị trấn trong huyện thể hiện tại phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng phân bổ đến từng xã, thị trấn trong huyện thể hiện tại phụ biểu số 04 kèm theo Quyết định.

5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2019

Danh mục các công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất trong năm 2019 của huyện Mù Cang Chải thể hiện tại phụ biểu số 05 kèm theo Quyết định.

Điều 2. Công bố công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất

Công bố hủy bỏ các công trình ra khỏi kế hoạch sử dụng đất của huyện Mù Cang Chải căn cứ theo khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 và theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải tại hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019. (Chi tiết tại phụ biểu số 06 kèm theo Quyết định)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Công bố công khai những công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất theo quy định;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền huyện Mù Cang Chải, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mù Cang Chải, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Mù Cang Chải;
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó VP (đ/c Yên) UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tạ Văn Long




KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN MÙ CANG CHẢI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Mã Quận/Có	Xã Cao Phô	Xã Năm Khái	Xã Púng Luông	Xã La Pán Tẩn	Xã Dũ Xu Phình	Xã Chũ Cú Nha	Xã Kim Nọi	Xã Mỏ Dế	Xã Chế Tạo	Xã Khảo Mang	Xã Lao Chải	Xã Hồ Bùn		
																(1)	(2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		13.788,45	697,51	20.160,34	8.647,95	11.876,19	5.306,13	3.326,26	4.413,54	4.301,48	3.226,09	6.470,09	23.538,33	6.636,55	15.799,03	5.268,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.788,45	697,51	20.160,34	8.647,95	11.876,19	5.306,13	3.326,26	4.413,54	4.301,48	3.226,09	6.470,09	23.538,33	6.636,55	15.799,03	5.268,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	92.742,41	489,65	16.179,90	7.531,90	9.146,11	4.840,86	2.281,40	3.541,77	3.414,40	2.670,88	5.563,57	18.762,10	4.660,68	9.493,45	3.839,44
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	4.490,57	123,57	634,65	317,16	459,42	267,14	288,21	258,87	165,35	167,28	381,48	276,48	349,16	676,99	184,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.600,67	10,19	317,89	239,83	69,47	82,01	66,60	49,68	57,82	69,98	71,98	19,99	229,48	240,91	74,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.535,62	128,28	1.177,14	722,21	566,82	195,21	398,92	303,60	467,83	257,11	121,62	1.180,83	864,63	1.346,83	804,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	969,02	24,95	2,50	14,50	530,77	271,09	41,38	32,96			28,79		22,08		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	44.613,69	133,61	9.646,92	4.740,65	4.376,35	3.220,84	765,73	1.619,85	2.620,04	1.939,78	3.629,63	3.038,09	3.202,27	3.678,04	1.991,89
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	20.108,20				1.548,08	398,53		906,30				14.201,42		3.053,87	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.690,41	79,13	4.717,21	1.731,36	1.664,67	477,73	787,55	420,13	160,45	306,71	1.401,80	65,28	222,54	797,72	858,15
1.8	Đất làm muối	LMU	9,60	0,11	1,48	6,02			0,34	0,61	0,73		0,25				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.072,79	96,24	388,79	198,45	115,63	68,89	68,82	67,97	73,06	76,69	119,83	253,01	163,09	283,68	107,44
2.1	Đất quốc phòng	QOP	18,08	1,17			0,91						16,00				
2.2	Đất an ninh	CAN	1,22	1,14				0,05					0,03				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,23	14,25		0,86		0,03	1,40		5,69						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,66					0,62	0,97		0,07						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	222,46		121,84	92,01											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	992,58	39,81	116,10	31,40	52,37	26,45	30,00	33,38	17,78	59,31	53,60	170,92	99,48	176,01	65,97
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,57			0,57											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,65		0,10		0,12								0,43		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	350,04		63,46	35,83	28,72	24,89	22,97	16,38	16,15	10,27	16,25	12,72	30,75	52,89	18,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	17,54	17,54													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,36	2,65	0,55	0,38	0,28	0,53	0,20	0,23	0,41	0,32	0,18	0,26	0,91	0,18	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,86	1,34			0,12	0,35							0,05		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	56,27		4,76	4,20	9,11	4,67	2,50	2,48	3,46	2,80	5,19	5,80	5,31	4,62	1,77
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,49												0,49		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,20	0,29	0,22	0,13	0,25	0,05	0,16	0,10	0,08	0,12	0,16	0,03	0,22	0,20	0,19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,14	0,22		0,92											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	396,44	17,83	82,16	24,15	23,75	10,45	10,62	15,40	20,81	3,87	28,45	63,25	25,45	49,78	20,47
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	25.198,55	111,62	3.591,45	945,60	2.614,45	397,18	975,04	803,80	814,02	478,52	786,69	4.533,21	1.812,78	6.021,90	1.422,00
4	Đất đã thất*	KDT	697,51	697,51													

Ghi chú: * Không tính hợp kê tính tổng diện tích tự nhiên

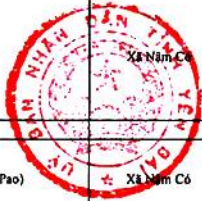
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2019 CỦA HUYỆN MÙ CANG CHẢI

TT	Tên Công Trình	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BD KHSDĐ năm 2018	Năm đăng ký Kế hoạch	Ghi chú
			Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
1	Trụ sở làm việc ban CHQS huyện+thao trường huấn luyện huyện Mù Cang Chải	Xã Mỏ Đẽ	16,00			16,00	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC01	KH1 2017	
2	Thao trường huấn luyện huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Khắt	0,92			0,92	Công văn số 419/BC-BCH ngày 17/7/2018 của Ban chỉ huy quân sự huyện Mù Cang Chải về việc lập kế hoạch sử dụng đất và đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019	MCC02	Đăng ký mới năm 2019	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng									
1.2.1	Công trình, dự án quản lý quốc gia ưu quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất									
1.2.2	Công trình dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư phải thu hồi đất									
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
11	Công trình dự án cấp huyện									
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
2.1.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã									
2.1.3.1	Đất giao thông									
3	Đường nội thị tổ 8 đến đầu cầu La Phu Kho, Thị trấn Mù Cang Chải	Thị trấn Mù Cang Chải	0,90	0,51		0,39	Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC03	KH2018	Điều chỉnh diện tích tại kh2018 lần 2
4	Đường lên thủy điện Đẻ Dinh Máo	Xã Chế Tảo	55,94			55,94	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC05	KH1 2017	
5	Cầu cứng suối Nậm Păng	Xã Nậm Cỏ	0,02	0,01		0,01	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC06	KH 2017	
6	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba Duyên Thù (Thủy điện) đến nhà Sùng A Lú	Xã Nậm Cỏ	0,03	0,01		0,02	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC07	KH1 2017	
7	Đường từ bản Lá Khắt đi bản Sưa Luông	Xã Nậm Khắt	2,73	0,50	0,50	1,73	Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC08	KH2018	Điều chỉnh diện tích tại kh2018 lần 2

8	Đường đi bán Thào Chua Chải		1,80			1,80	Công văn số 28/CV-BQL ngày 8/8/2018 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng về việc áp kế hoạch sử dụng đất và đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019	MCC09	Đăng ký mới năm 2019	
9	Đường đi bán Thào Xa Chải		2,00	1,00		1,00	Công văn số 28/CV-BQL ngày 8/8/2018 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng về việc áp kế hoạch sử dụng đất và đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019	MCC10	Đăng ký mới năm 2019	
2.1.3.2 Đất thủy lợi										
10	Hệ thống thoát nước tổ 8 thị trấn Mù Cang Chải	Thị trấn Mù Cang Chải	0,13	0,12		0,01	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 22/05/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC11	KH2018	Điều chỉnh diện tích tại kh2018 lần 1
11	Khắc phục khẩn cấp kê chống sạt lở taluy đường trường PTĐTBT THCS Lý Tự Trọng xã Nậm Cồ, huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Cồ	0,29				Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND huyện Mù Cang Chải về việc giao nhiệm vụ và vốn Ngân sách nhà nước để khắc phục các công trình thiệt hại do mưa lũ trên địa bàn huyện Mù Cang Chải	MCC12	ĐCKH 2018 lần 1	
2.1.3.3 Đất chợ										
12	Chợ trung tâm huyện Mù Cù Chải (Tổ 4)	Thị trấn Mù Cang Chải	0,35			0,35	Công văn số 1145/UBND-TC ngày 22/8/2018 của UBND huyện Mù Cang Chải về việc giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng công trình thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2019 (đợt 1)	MCC13	KH2016	Điều chỉnh tên và diện tích (Mở rộng chợ trung tâm thị trấn (Tổ 4), diện tích 0,10 ha)
2.1.3.4 Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo										
13	Trường mầm non Khau Pha (nhà lớp học-điểm trường Lâm Thái)	Xã Cao Pha	0,15	0,15			Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC14	KH2018	Điều chỉnh tên (Nhà lớp học trường mầm non Khau Pha (điểm trường Lâm Thái))
14	Trường mầm non Bông Sen xã Chế Cu Nha	Xã Chế Cu Nha	0,30	0,30			Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC15	KH 2017	
15	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hồ Bốn (mở rộng)	Xã Hồ Bốn	0,20	0,20			Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC16	KH 2017	
16	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở xã Kim Nội	Xã Kim Nội	0,30			0,30	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC17	KH 2017	
17	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Lao Chải (nhà ở công vụ giáo viên)	Xã Lao Chải	0,30			0,30	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC18	KH2018	Điều chỉnh tên (Nhà ở công vụ giáo viên trường PTĐTBT TH Lao Chải)
18	Mở rộng trường Mầm non Lao Chải	Xã Lao Chải	0,57	0,57			Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC19	KH2016	

19	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Lao Chải (nhà lớp học)	Xã Lao Chải	0,50	0,50		Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC20	KH 2017	Điều chỉnh tên (Nhà lớp học trường PTDTBT Trung học cơ sở Lao Chải)
20	Mở rộng trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Tá Ghênh	Xã Nậm Có	0,29		0,29	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 22/05/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC21	KH2016	Điều chỉnh tên, diện tích tại kh2018 lần 1
21	Trường PTDTBT Tiểu học Púng Luông, xã Púng Luông	Xã Púng Luông	0,22		0,22	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 22/05/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC22	KH2017	Điều chỉnh tên, diện tích tại kh2018 lần 1
22	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Lao Chải, xã Lao Chải	Xã Lao Chải	0,20	0,20		Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 22/05/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC23	DCKH 2018 lần 1	
23	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Chế Tạo, xã Chế Tạo	Xã Chế Tạo	0,15		0,15	Văn bản số 2746/UBND-XD ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Yên Bái	MCC24	DCKH 2018 lần 1	
24	Trường mầm non Hòa Mí, xã La Pán Tẩn (nhà lớp học)	Xã La Pán Tẩn	0,56		0,56	Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình kiến cơ hóa trường lớp học Mầm non, tiểu học sử dụng nguồn vốn Trái phiếu Chính Phủ giai đoạn 2017-2020	MCC25	KH2016	Điều chỉnh tên và diện tích (Trường mầm non Hòa Mí, diện tích 0,10 ha)
25	Trường mầm non Sơn Ca, xã Nậm Khát (Nhà lớp học)	Xã Nậm Khát	0,31		0,31	Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình kiến cơ hóa trường lớp học Mầm non, tiểu học sử dụng nguồn vốn Trái phiếu Chính Phủ giai đoạn 2017-2020	MCC26	KH2016	Điều chỉnh tên và diện tích (Trường MN Sơn Ca xã Nậm Khát, diện tích 0,30 ha)
26	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Khao Mang (nhà ở bán trú cho học sinh)	Xã Khao Mang	1,30	0,50	0,80	Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 27/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt đề án rà soát, sắp xếp quy mô mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2016-2020	MCC27	Đăng ký mới năm 2019	
27	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng (nhà ở bán trú cho học sinh)	Xã Nậm Có	0,20		0,20	Tờ trình số 88/TT-UBND ngày 18/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải về việc đề nghị bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các đơn vị trường học trên địa bàn huyện Mù Cang Chải, giai đoạn 2018-2020	MCC28	Đăng ký mới năm 2019	
28	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Lao Chải (nhà ở bán trú cho học sinh)	Xã Lao Chải	0,30	0,30		Tờ trình số 88/TT-UBND ngày 18/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải về việc đề nghị bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các đơn vị trường học trên địa bàn huyện Mù Cang Chải, giai đoạn 2018-2020	MCC29	Đăng ký mới năm 2019	
29	Mở rộng trường mầm non Hoa Lan (Tổ 8)	Thị trấn Mù Cang Chải	0,23		0,23	Tờ trình số 08/TT-MNHIL ngày 12/4/2018 của trường mầm non Hoa Lan về việc xin giao đất bổ sung, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trường Mầm non Hoa Lan thị trấn Mù Cang Chải	MCC30	KH2016	Điều chỉnh diện tích (0,09ha)
30	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Tá Ghênh	Xã Nậm Có	0,54	0,05	0,49	Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 27/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt Đề án sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2016-2020;	MCC31	Đăng ký mới năm 2019	
2.1.3.5 Đất công trình năng lượng									
31	Thủy điện Phìn Hồ	Xã Chế Tạo	51,60		51,60	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC35	KI1 2017	

32	Thủy điện Mĩ Hằng Tầu	Xã Chế Tảo	31,70		1,00		30,70	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC37	KH 2017	
33	Thủy điện Chông Khua	Xã Lào Chắt	26,80	2,50	16,40		7,90	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC38	KH2018	
34	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2018-2020-EU tài trợ	Xã Nậm Có	1,10	0,13	0,31		0,66	Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC39	ĐCKH 2018 lần 2	
35	Dự án thủy điện Tháo Sa Chải	Xã Nậm Có	10,11	1,33	4,11		4,67	Quyết định chủ trương đầu tư số 766/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái	MCC40	Đăng ký mới năm 2019	
36	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2020	Thị trấn Mù Cang Chải, Chế Cu Nha, Chế Tảo, Đé Xu Phình, Hồ Bón, Khao Mang, Kim Nọi, Lao Chải, Mỏ Đé, Nặm Khắt, Cao Pha	3,85	0,22	0,63		3,00	Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2020	MCC41	Đăng ký mới năm 2019	
2.1.3.6 Đất cơ sở thể dục-thể thao											
37	Khu vui chơi thể dục-thể thao trung tâm xã	Xã La Pán Tán	0,20	0,20				Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC42	KH 2017	
2.1.4 Đất ở tại đô thị											
38	Dự án đầu tư xây dựng công trình San tạo mặt bằng quỹ đất dân cư tổ 3	Thị trấn Mù Cang Chải	3,71				3,71	Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC43	KH2016, KH2017	điều chỉnh tên và diện tích tại kh2018 lần 2
39	Dự án đầu tư xây dựng công trình san tạo mặt bằng quỹ đất dân cư Tổ 3 (Quỹ đất khu vực đầu cầu La Pu Khơ - Tổ 6)	Thị trấn Mù Cang Chải	0,70	0,70				Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC44	KH2016	
40	Dự án đầu tư xây dựng công trình san tạo mặt bằng quỹ đất dân cư Tổ 3 (Quỹ đất tổ 7 khu vực giáp trạm y tế, giáp chợ gia súc)	Thị trấn Mù Cang Chải	2,19	1,70			0,49	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 22/05/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC45	KH2018	điều chỉnh tên và diện tích tại kh 2018 lần 1
41	Dự án đầu tư xây dựng công trình San tạo mặt bằng quỹ đất dân cư tổ 3 - (quỹ đất tổ 7 khu vực giáp trạm y tế thị trấn Mù Cang Chải và Khu vực đầu cầu La Pu Khơ (quỹ đất gần chợ gia súc)	Thị trấn Mù Cang Chải	2,50	2,40			0,10	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC46	KH2016	
42	Chính trang khu đô thị (Tổ 5)	Thị trấn Mù Cang Chải	0,02				0,02	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC47	ĐCKH 2018 lần 1	
2.1.5 Đất ở tại nông thôn											



43	Dự án di dân bản Mú Cỏi Hồ	Xã Năm Cỏ	10,23			10,23	Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 10/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mú Cang Chải, Văn bản số 1245/UBND-XD ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc thực hiện dự án di dân bản Mú Cỏi Hồ Xã Năm Cỏ, huyện Mú Cang Chải.	MCC48	KH2017	Điều chỉnh vị trí và diện tích (đền tích 27,90 ha)
2.1.7 Đất bãi thải, xử lý chất thải										
44	Xây dựng bãi rác tập trung xã (Bản Huổi Pao)	Xã Năm Cỏ	0,10			0,10	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mú Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC49	KH2016	
2.1.9 Đất xây dựng trụ sở cơ quan										
45	Trạm kiểm lâm khu IV	Xã Khao Mang	0,35			0,35	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mú Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC50	KH2018	
46	Trụ sở xã Cao Pha (Mở rộng)	Xã Cao Pha	0,03			0,03	Công văn số 28/CV-BQL ngày 8/8/2018 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng về việc cấp kế hoạch sử dụng đất và đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019	MCC51	Đăng ký mới năm 2019	
2.1.11 Đất sinh hoạt cộng đồng										
47	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 3,4,5	Thị trấn Mú Cang Chải	0,16	0,15		0,01	Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC52	DCKH 2018 lần 2	
2.1.12 Đất cho hoạt động khai thác khoáng sản										
48	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác khoáng sản tại mỏ chì, kẽm Háng Chua Say, xã Chế Cu Nha	Xã Chế Cu Nha	6,60			6,60	Quyết định số 1435/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, về việc công nhận chỉ tiêu trữ trữ lượng và phê duyệt trữ lượng quặng chì kẽm trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tại khu quặng chì kẽm Chế Cu Nha, huyện Mú Cang Chải, tỉnh Yên Bái"; Quyết định 848/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 về việc phê duyệt chuyển đổi mục đích sử dụng rừng phòng hộ sang mục đích hoạt động khoáng sản trên địa bàn xã Chế Cu Nha, huyện Mú Cang Chải; Hợp đồng chuyển nhượng thông tin về kết quả thăm dò, trữ lượng khoáng sản số: 1212/2017/HĐCN-TTKQTD	MCC53	Đăng ký mới năm 2019	
49	Khai thác quặng chì - kẽm bằng phương pháp hầm lò	Xã Cao Pha	5,49			5,49	Công văn số 18/CV-KT ngày 30/8/2018 của Công ty cổ phần Kim Thành về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2019; Quyết định số 209/GP-UBND ngày 30/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc cho phép Công ty Cổ phần Kim Thành khai thác, quặng chì, kẽm bằng phương pháp hầm lò tại khu vực xã cao Pha	MCC54	Đăng ký mới năm 2019	
2.1.13 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại dịch vụ										
50	Xây dựng nhà thuê đặt thổ cẩm	Xã Chế Cu Nha	0,07			0,07	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mú Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC55	KH2018	
51	Không gian văn hóa du lịch Mú Cang Chải-Bản Sác	Thị trấn Mú Cang Chải	11,27			8,42	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mú Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC56	KH 2017 lần 2	Điều chỉnh vị trí và diện tích (đền tích 12,10 ha)

52	Cư sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung (tổ 7)	Thị trấn Mù Cang Chải	0,10	0,10			Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC58	K112018	
53	Dự án chế biến cà đầu và kết hợp du lịch	Xã La Pán Tẩn, Chế Cu Nha, Púng Luông	8,05	1,51		6,54	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC59	K11 2017	Điều chỉnh vị trí và diện tích (đền tích 8,32 ha)
2.1.14 Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm										
54	Khu sản xuất gạch bê tông không nung	Xã Khao Màng	0,49			0,49	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC60	K11 2017 lần 2	
2.2 Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất										
2.2.1 Đất trồng cây lâu năm										
55	Dự án trồng, phát triển bền vững và chế biến loài cây được liệu bản địa Màng Tang (litsea cubeba (Lour.)Pers) thuộc họ Long não (Lauraceae) tại tỉnh Yên Bái	Xã La Pán Tẩn, Cao Pha	19,50		19,50		Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC61	KH 2017	
2.2.2 Đất rừng sản xuất										
56	Trồng rừng sản xuất (dự án KW8)	Xã Năm Khát	150,00			150,00	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC63	KH 2017	
2.2.3 Chuyển mục đích trong khu dân cư										
57	Chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở thị trấn Mù Cang Chải (17 hộ gia đình, cá nhân)	Thị trấn Mù Cang Chải	0,19	0,12		0,07	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Đăng ký mới năm 2019	Chi tiết các hộ tại phụ biểu 05
58	Chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở xã Nặm Có (90 hộ thuộc diện di dời sạt lở đất)	Xã Nặm Có	1,10	0,08		1,02	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Đăng ký mới năm 2019	Chi tiết các hộ tại phụ biểu 05

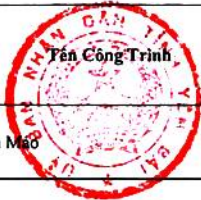
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2018 CHƯA THỰC HIỆN
VÀ DỰ KIẾN HỦY BỎ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN MÙ CANG CHẢI**



TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
1	Xây dựng chợ trung tâm xã (Bản Dế Xu Phình A)	Xã Dế Xu Phình	0,20	0,20				KH2016	
2	Hạ tầng du lịch thắng cảnh ruộng bậc thang và bãi đá cổ huyện Mù Cang Chải	Xã Lao Chải	21,60	3,00			18,60	KH2016	
3	Mở rộng trường mầm non Mỏ Dề	Xã Mỏ Dề	0,26	0,15			0,11	KH2016	
4	Mở rộng trường Mầm non Hoa Hồng	Xã Nặm Cỏ	0,08				0,08	KH2016	
5	Mở rộng trường Mầm non Khau Phạ	Xã Cao Phạ	0,21	0,21				KH2016	
6	Mở rộng trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Khao Mang, xã Khao Mang	Xã Khao Mang	1,30	0,94			0,36	KH2016	
7	Đường vào khu du lịch Mù Cang Chải-Bản Sặc (không gian văn hóa du lịch Bản Sặc	Thị trấn Mù Cang Chải	0,35				0,35	KH 2017	
8	Đường nhánh mới đoạn từ nhà Bà Máy xuống đường kè suối Nặm Kim (Tổ 1)	Thị trấn Mù Cang Chải	0,70	0,30			0,40	KH2016	
9	Đường nhánh mới từ nhà ông Loan Phao xuống đường bờ kè suối Nặm Kim (Tổ 6)	Thị trấn Mù Cang Chải	0,60	0,20			0,40	KH2016	
10	Mở mới đường nhánh giữa Nhà thi đấu đa năng huyện và Nhà văn hóa thiếu nhi, nối liền từ đường kè suối Nặm Kim (bờ trái) với đường mới đi từ trường THPT đến cầu cứng tổ 8	Thị trấn Mù Cang Chải	0,10	0,10				KH2016	
11	Dưỡng vành đai khu dân cư mới Háng Là	Xã Dế Xu Phình	0,90				0,90	KH 2017	
12	Đường Hồ Bón đi Háng Đè Chù (Mở rộng, nâng cấp)	Xã Hồ Bón	3,06	0,06			3,00	KH2018	



TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
13	Mở rộng đường nội đồng bản Tà Khu Phơ	Xã Kim Nội	0,40	0,07	0,11		0,22	KH 2017	
14	Nâng cấp, mở rộng đường từ trạm tiếp sóng Viettel bản Tà Ghềnh đến Đờ Rông	Xã Nậm Có	0,31	0,04			0,27	KH 2017	
15	Mở rộng đường từ UBND xã đến bản Mý Háng Tủa Chừ	Xã Púng Luông	0,75				0,75	KH 2017	
16	Mở rộng tuyến đường từ bản Đẻ Chờ Chua A đến bản Háng Cờ Bua	Xã Púng Luông	0,52				0,52	KH 2017	
17	Mở rộng tuyến đường từ Háng Chua đến bản Háng Cơ Bua	Xã Púng Luông	0,87				0,87	KH 2017	
18	Mở rộng tuyến đường từ UBND xã đến bản Mý Háng Tầu	Xã Púng Luông	0,13				0,13	KH 2017	
19	Mở rộng, bê tông hóa tuyến đường nội bản Đẻ Chờ Chua B	Xã Púng Luông	0,87				0,87	KH 2017	
20	Mở rộng, bê tông hóa tuyến đường nội bản Púng Luông	Xã Púng Luông	0,38				0,38	KH 2017	
21	Bổ sung đường lên thủy điện Đẻ Dinh Máo	Xã Chế Tạo	29,80				29,80	KH2016	
22	Xây dựng thủy điện Nà Háng	Xã Chế Tạo	22,90		0,40		22,50	KH2016	
23	Xây dựng trạm biến áp (bản Háng Cuối Rùa)	Xã Đẻ Xu Phình	0,01				0,01	KH2016	
24	Xây dựng trạm biến áp (Bản Háng Cơ Bua)	Xã Púng Luông	0,02				0,02	KH2016	
25	Bổ sung dự án thủy điện Phìn Hồ	Xã Chế Tạo	27,10				27,10	KH2016	



TT	DV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú	
			Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
26	Xây dựng thủy điện Đê Đình Mão	Xã Chế Tạo	22,00		5,40		16,60	KH2016	
27	Xây dựng thủy điện Phìn Hồ 2	Xã Chế Tạo	52,60	3,80	11,90		36,90	KH2016	
28	Đất trụ sở một số cơ quan hành chính huyện	Thị trấn Mù Cang Chải	4,00	4,00				KH2016	
29	Mở rộng trạm y tế xã	Xã Nậm Có	0,33	0,16			0,17	KH2016	
30	Mơ mới nghĩa địa bản Có Thái	Xã Nậm Có	0,50				0,50	KH2016	
31	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa và đất rừng sản xuất sang nuôi trồng thủy sản (hộ ông Giảng A Ninh)	Xã La Pán Tẩn	0,10	0,05			0,05	KH2018	
32	Chuyển mục đích trong khu dân cư thị trấn Mù Cang Chải (84 hộ)	Thị trấn Mù Cang Chải	0,68				0,68	KH2018	
33	Khu tái định cư Bản Háng Tàu Dê (Trong Gò Nhù)	Xã Chế Cu Nha	2,50				2,50	KH2016	
34	Tổ hợp kinh tế miền núi huyện Mù Cang Chải (Khu vực xây dựng nhà máy 6,0 ha; Khu thương mại dịch vụ 14,0 ha, còn lại 130 ha trồng cây nguyên liệu và phục vụ cảnh quan)	Xã Nậm Khắt	150,00				150,00	KH2016	
35	Phương án phát triển sản xuất theo hướng thâm canh nông nghiệp-lâm nghiệp bền vững gắn với du lịch sinh thái (Đèo Khau Phạ)	Xã Cao Phạ	18,70				18,70	KH 2017	
36	Nhà điều hành Điện lực Mù Cang Chải	Thị trấn Mù Cang Chải	0,20	0,20				DC KH 2016	
37	Dự án đầu tư bảo tồn, phát triển cây dược liệu quý: Lan kim tuyến (Cỏ Nhung) và Sâm Vũ Diệp (Tam thất rừng)	Xã Nậm Có	9,50	5,00	4,50			KH2016	
38	Chuyển mục đích trong khu dân cư xã Nậm Khắt (19 hộ)	Xã Nậm Khắt	0,19				0,19	KH2018	



TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
39	Chuyển mục đích trong khu dân cư xã Púng Luông (33 hộ)	Xã Púng Luông	0,50				0,50	KH2018	
40	Chuyển mục đích trong khu dân cư xã La Pán Tản (4 hộ)	Xã La Pán Tản	0,09				0,09	KH2018	
41	Chuyển mục đích trong khu dân cư xã Đé Xu Phình (5 hộ)-Phụ lục 09	Xã Đé Xu Phình	0,19	0,10			0,09	KH2018	
42	Chuyển mục đích trong khu dân cư xã Cao Phạ (5 hộ)	Xã Cao Phạ	0,16	0,16				KH2018	
43	Chuyển mục đích trong khu dân cư xã Chế Cu Nha (4 hộ)	Xã Chế Cu Nha	0,14	0,12			0,02	KH2018	
44	Chuyển mục đích trong khu dân cư xã Kim Nội (2 hộ)	Xã Kim Nội	0,01	0,01				KH2018	
45	Chuyển mục đích trong khu dân cư xã Nậm Có (4 hộ)	Xã Nậm Có	0,08	0,08				KH2018	
46	Chuyển mục đích trong khu dân cư xã Chế Tạo (9 hộ)	Xã Chế Tạo	0,35				0,35	KH2018	
47	Chuyển mục đích trong khu dân cư xã Khao Mang (53 hộ)	Xã Khao Mang	0,78	0,17			0,61	KH2018	
48	Chuyển mục đích trong khu dân cư xã Lao Chải (4 hộ)	Xã Lao Chải	0,03	0,01			0,02	KH2018	
49	Chuyển mục đích trong khu dân cư xã Hồ Bốn (3 hộ)	Xã Hồ Bốn	0,04				0,04	KH2018	